

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM
Số: 50/BIO-ORGANIC/2023



I. Thông tin về tổ chức, cá nhân công bố sản phẩm

Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN DINH DƯỠNG Y HỌC BIO ORGANIC**

Địa chỉ: Thôn Đỗ Mỹ, xã Bãi Sậy, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên.

Điện thoại: 0389948784.

Mã số doanh nghiệp: 0108117821

Ngày cấp: 01/11/2021, Nơi cấp: Chi Cục an toàn vệ sinh thực phẩm Tỉnh Hưng Yên.

II. Thông tin về sản phẩm

1. Tên sản phẩm: Thực phẩm bổ sung NUTRI COLOS EU GAIN (Dành cho người từ 3 tuổi trở lên).

2. Thành phần trong 100g sản phẩm:

Chất đường bột, Chất béo, Chất đạm, Acid Linoleic, Chất xơ (FOS/Inulin), L-Lysine HCL, Calci (Canxi), Kali, Phospho, Clorid, HMO, Natri, Sữa non, Vitamin C, IgG, Choline, Magnesi, DHA, Sắt, Kẽm, Vitamin E, Vitamin B3 (niacin), Vitamin B5 (Axit Pantothenic), Vitamin B2, Vitamin B1, Vitamin B6, Acid folic, Iod (I-ốt), Vitamin K2(Mk7), Mangan, Selen, Biotin, Vitamin B12, Vitamin A, Vitamin D3, Bột yến sào. Hương sữa và hương vani tổng hợp dùng trong thực phẩm.

3. Chỉ tiêu chất lượng chủ yếu tạo nên công dụng của sản phẩm (đối với thực phẩm bảo vệ sức khỏe).

4. Thời hạn sử dụng sản phẩm: 24 tháng kể từ ngày sản xuất. Ngày sản xuất, hạn sử dụng in trên bao bì sản phẩm.

5. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:

5.1. Quy cách đóng gói

- Đóng lon: 300g/ lon, 320g/ lon, 350g/ lon, 400g/ lon, 800g/ lon, 820g/ lon, 850g/ lon, 900g/ lon.

- Đóng túi: 5g, 10g, 15g, 20g, 25g, 35g, 50g, 100g, 150g, 200g, 250g, 500g, 1000g.

- Quy cách đóng gói có thể thay đổi phụ thuộc vào nhu cầu sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

5.2. Chất liệu bao bì

- Sản phẩm được đóng gói trong hộp thiếc phù hợp theo QCVN 12-3:2011/BYT ngày 30/8/2011 của Bộ Y tế quy định về Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vệ sinh an toàn đối với bao bì, dụng cụ bằng kim loại tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm.

- Nắp nhựa, thìa nhựa được sản xuất từ nhựa PP (Polypropylene) phù hợp theo QCVN 12-1:2011/BYT ngày 30/8/2011 của Bộ Y tế quy định về Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn vệ sinh đối với bao bì, dụng cụ bằng nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm.

6. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm:

- Sản xuất tại: **CÔNG TY CỔ PHẦN DINH DƯỠNG Y HỌC BIO ORGANIC**

- Địa chỉ: Thôn Đỗ Mỹ, xã Bãi Sậy, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên.

III. Mẫu nhãn sản phẩm (đính kèm mẫu dự thảo nhãn sản phẩm)

IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm đạt yêu cầu an toàn thực phẩm theo:

- Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 của Quốc Hội;

- Nghị định số 15/2018/NĐ-CP Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm;
 - Nghị định số 43/2017/NĐ-CP Chính phủ quy định về nhãn hàng hóa;
 - Nghị định số 111/2021/NĐ-CP Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định 43/2017/NĐ-CP ngày 14/04/2017 về nhãn hàng hóa;
 - Thông tư số 24/2019/TT-BYT Bộ y tế quy định về quản lý và sử dụng phụ gia thực phẩm;
 - Theo QCVN 8-1:2011/BYT của Bộ Y tế về Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm.
 - Theo QCVN 8-2:2011/BYT của Bộ Y tế về Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm.
 - Theo: QCVN 8-3:2011/BYT của Bộ Y tế về Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm.
 - Tiêu chuẩn của nhà sản xuất số: 50/BIO-ORGANIC/2023/TCSX
- Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố./.

Hưng Yên, ngày tháng năm 2023
ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
(Ký tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Tiêu

CÔNG TY CP DINH DƯỠNG Y HỌC
BIO ORGANIC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN TIÊU CHUẨN NHÀ SẢN XUẤT

Số: 50/BIO-ORGANIC/2023/TCSX

Tên sản phẩm: Thực phẩm bổ sung NUTRI COLOS EU GAIN
(Dành cho người từ 3 tuổi trở lên)

1. Tên, địa chỉ cơ sở công bố sản phẩm và sản xuất:

Tên: CÔNG TY CỔ PHẦN DINH DƯỠNG Y HỌC BIO ORGANIC

Địa chỉ: Thôn Đỗ Mỹ, xã Bãi Sậy, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên

2. Chỉ tiêu cảm quan:

TT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Trạng thái	Dạng bột, đồng nhất, không vón cục, không lẫn tạp chất lạ
2	Màu sắc	Từ màu trắng sữa đến vàng nhạt đồng đều
3	Mùi vị	Thơm ngon, đặc trưng của sản phẩm

3. Thành phần trong 100g sản phẩm:

Chất đường bột, Chất béo, Chất đạm, Acid Linoleic, Chất xơ (FOS/Inulin), L-Lysine HCL, Calci (Canxi), Kali, Phospho, Clorid, HMO, Natri, Sữa non, Vitamin C, IgG, Choline, Magnesi, DHA, Sắt, Kẽm, Vitamin E, Vitamin B3 (niacin), Vitamin B5 (Axit Pantothenic), Vitamin B2, Vitamin B1, Vitamin B6, Acid folic, Iod (I-ốt), Vitamin K2(Mk7), Mangan, Selen, Biotin, Vitamin B12, Vitamin A, Vitamin D3, Bột yến sào. Hương sữa và hương vani tổng hợp dùng trong thực phẩm.

4. Chỉ tiêu chất lượng:

TÊN CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ TÍNH	TRONG 100g
Năng lượng	Kcal	430,90
Chất đạm	g	12,8
NL từ chất đạm	Kcal	51,2
Carbonhydrate	g	57,8
Năng lượng từ Carbonhydrate	Kcal	231,2
Chất béo	g	16,5
NL từ chất béo	Kcal	148,5
Acid linoleic	mg	1200
HMO	mg	102

DHA	mg	12
L-Lysine HCL	mg	489,27
Chất xơ (FOS/Inulin)	g	1,02
Sữa non	mcg	77000
IgG	mcg	29260
Choline	mg	26,32
Bột yến sào	Định tính	Dương tính
Vitamin A	IU	1000
Vitamin D3	IU	160
Vitamin E	IU	3
Vitamin K2(MK7)	mcg	16
Vitamin C	mg	32
Vitamin B1	mcg	160
Vitamin B2	mcg	240
Vitamin B3 (nicotinamid)	mcg	1400
Vitamin B5(Axit Pantothenic)	mcg	1200
Vitamin B6	mcg	180
Vitamin B12	mcg	1,14
Acid folic	mcg	40
Biotin (Vitamin H)	mcg	6
Calci (Canxi)	mg	355
Phospho	mg	240
Magnesi	mg	25
Sắt	mg	4,5
Kẽm	mg	2,35
Mangan	mcg	11
Selen	mcg	8
Natri	mg	84



Kali	mg	340
Iod(i-ốt)	mcg	21
Clorid	mg	230

Hàm lượng thực tế tối thiểu đạt 80% so với giá trị được công bố.

Hàm lượng vitamin và khoáng chất không vượt quá mức cho phép của Phụ lục số 02. Ngưỡng dung nạp tối đa (Ban hành kèm theo thông tư 43/2014/TT-BYT ngày 24 tháng 11 năm 2014 của Bộ Y tế).

5. Chỉ tiêu an toàn:

5.1. Giới hạn về độc tố vi nấm.

Theo QCVN 8-1:2011/BYT của Bộ Y tế về Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm.

5.2. Giới hạn về kim loại nặng.

Theo QCVN 8-2:2011/BYT của Bộ Y tế về Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm.

5.3. Giới hạn về vi sinh vật.

Theo: QCVN 8-3:2011/BYT của Bộ Y tế về Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm.

5.4. Giới hạn về phụ gia thực phẩm.

Theo Thông tư 24/2019/TT-BYT của Bộ Y tế Quy định về quản lý và sử dụng phụ gia thực phẩm.

5.5. Giới hạn về Melamin.

Theo Quyết định 38/2008/QĐ-BYT ngày 11/12/2008 của Bộ Y tế Quy định mức giới hạn tối đa melamin nhiễm chéo trong thực phẩm.

5.6. Các chỉ tiêu khác:

- Dư lượng thuốc thú y: Theo Thông tư 24/2013/TT-BYT của Bộ Y tế Ban hành quy định mức gián hạn tối đa dư lượng thuốc thú y trong thực phẩm.
- Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật: Theo Thông tư 50/2016/TT-BYT của Bộ Y tế quy định giới hạn tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm

6. Đối tượng sử dụng:

Dành cho người từ 3 tuổi trở lên, người gầy, người cần phục hồi sức khỏe sau ốm, sau phẫu thuật.

7. Hướng dẫn sử dụng: Một muỗng gạt ngang (tương đương 9,8g) pha với 60ml nước:

Lượng bột (Thìa)	Lượng nước (ml)	Số lần/ngày
3	180	4

Cách pha:

- Rửa tay và các dụng cụ pha sữa thật kỹ bằng nước sạch
- Đun sôi nước và để nguội dần đến khoảng 40°C – 50°C
- Rửa dụng cụ bằng nước sôi thật kỹ ngay trước khi sử dụng
- Đổ lượng nước theo chỉ định vào bình
- Cứ mỗi 60ml nước cho vào 1 muỗng sữa
- Khuấy hoặc lắc đều cho đến khi sữa bột tan hoàn toàn

Thận trọng: Pha xong dùng ngay. Hỗn hợp sau khi pha sử dụng hết trong vòng 1 giờ. Đổ bỏ phần thừa sau mỗi lần uống.

8. Thời hạn sử dụng:

- 24 tháng kể từ ngày sản xuất, NSX và HSD xem ở đáy lon.

9. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:

9.1. Quy cách đóng gói:

- Đóng lon: 300g/ lon, 320g/ lon, 350g/ lon, 400g/ lon, 800g/ lon, 820g/ lon, 850g/ lon, 900g/ lon.
- Đóng túi: 5g, 10g, 15g, 20g, 25g, 35g, 50g, 100g, 150g, 200g, 250g, 500g, 1000g.
- Quy cách đóng gói có thể thay đổi phụ thuộc vào nhu cầu sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

9.2. Chất liệu bao bì:

- Sản phẩm được đóng gói trong hộp thiếc phù hợp theo QCVN 12-3:2011/BYT ngày 30/8/2011 của Bộ Y tế quy định về Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vệ sinh an toàn đối với bao bì, dụng cụ bằng kim loại tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm.

- Nắp nhựa, thìa nhựa được sản xuất từ nhựa PP (Polypropylene) phù hợp theo QCVN 12-1:2011/BYT ngày 30/8/2011 của Bộ Y tế quy định về Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn vệ sinh đối với bao bì, dụng cụ bằng nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm.

10. Hướng dẫn bảo quản: Bảo quản sản phẩm ở nơi khô sạch, thoáng mát, tránh ánh nắng trực tiếp, không bảo quản sản phẩm trong tủ lạnh. Đậy kín sau mỗi lần sử dụng.

11. Lưu ý sử dụng:

- Đóng nắp cẩn thận sau mỗi lần sử dụng tránh các loại côn trùng xâm nhập vào sản phẩm.
- Nên sử dụng sản phẩm trước khi hết hạn sử dụng và sử dụng hết trong vòng 4 tuần sau khi mở nắp lon.

Hưng Yên, ngày tháng năm 2023
**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN CÔNG BỐ
SẢN PHẨM VÀ SẢN XUẤT**
(Ký tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Tiêu

BẢNG TÍNH % MỨC ĐÁP ỨNG THEO TÀI LIỆU CHỨNG MINH							
Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung NUTRI COLOS EU GAIN (Dành cho trẻ từ 3 TUỔI TRỞ LÊN)							
Công dụng	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Hàm lượng/100g	Liều dùng/ngày	Liều dùng trong tài liệu CM	Tên tài liệu chứng minh	% mức đáp ứng
Giúp tăng cường sức đề kháng	Sữa non (Colostrum)	mg	77.00	90.55	120	Theo "Các tuyên bố về sức khỏe liên quan đến sữa non của bò" - Cơ quan an toàn thực phẩm Châu Âu)-Tài liệu 2	75.46
Giúp bổ sung năng lượng	Protein	g	12.80	15.05	75	Nhu cầu dinh dưỡng khuyến nghị cho người Việt Nam (ban hành kèm theo quyết định số 2615/QĐ-BYT ngày 16 tháng 06 năm 2016 của bộ trưởng bộ Y tế) trang 35, 36, 39	20.07
Giúp ăn ngon miệng	Lysine	mg	489.27	575.38	500	Bản tin được phẩm Macedonian, 62 (1) 35-46 (2016) ISSN 1409 - 8695 UDC: 613.292: 577.112.37 Bài báo khoa học gốc	115.08

Hưng Yên, ngày tháng năm 2023
ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
(Ký tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Tiến

**BẢNG TÌNH MỨC ĐÁP ỨNG NHƯ CẦU DINH DƯỠNG KHUYẾN NGHỊ VITAMIN
VÀ KHOẢNG CHẤT HANG NGÀY**
(Theo Thông tư 43/2014/TT-BYT ngày 24 tháng 11 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Y tế)
Sản phẩm: NUTRI COLOS EU GAIN VỊ THANH NIÊN

STT	Tên chất	BYT	Mức đáp ứng tối thiểu hàng ngày	18-43 tuổi				43-59 tuổi				60-69 tuổi				70-79 tuổi				80-89 tuổi			
				Nội dung 1 (theo KQ) R = 117,6	Tham PL2 TT43/2014	Tham PL4 TT43/2014	% đáp ứng	Nội dung 2 (theo KQ) R = 117,6	Tham PL2 TT43/2014	Tham PL4 TT43/2014	% đáp ứng	Nội dung 3 (theo KQ) R = 117,6	Tham PL2 TT43/2014	Tham PL4 TT43/2014	% đáp ứng	Nội dung 4 (theo KQ) R = 117,6	Tham PL2 TT43/2014	Tham PL4 TT43/2014	% đáp ứng	Nội dung 5 (theo KQ) R = 117,6	Tham PL2 TT43/2014	Tham PL4 TT43/2014	% đáp ứng
1	Vitamin A	IU	1000	1176,00	2833,33	2000,00	58,88	1176,00	2833,33	2000,00	58,88	1176,00	2833,33	2000,00	58,88	1176,00	2833,33	2000,00	58,88	1176,00	2833,33	2000,00	58,88
2	Vitamin D3	IU	600	198,16	4000,00	200,00	94,88	198,16	4000,00	200,00	94,88	198,16	4000,00	200,00	94,88	198,16	4000,00	200,00	94,88	198,16	4000,00	200,00	94,88
3	Vitamin E	IU	3	3,53	666,67	11,11	20,75	3,53	666,67	11,11	20,75	3,53	666,67	11,11	20,75	3,53	666,67	11,11	20,75	3,53	666,67	11,11	20,75
4	Vitamin B1	mg	16	18,82	KC	34,00	55,34	18,82	KC	30,00	37,43	18,82	KC	38,00	32,44	18,82	KC	32,00	62,76	18,82	KC	40,00	37,43
5	Vitamin B2	mg	72	37,63	1200,00	65,00	87,96	37,63	1200,00	65,00	87,96	37,63	1200,00	65,00	87,96	37,63	1200,00	65,00	87,96	37,63	1200,00	65,00	87,96
6	Vitamin B6	mg	160	198,16	KC	1200,00	15,68	198,16	KC	1300,00	15,68	198,16	KC	1200,00	15,68	198,16	KC	1090,00	17,13	198,16	KC	1100,00	17,13
7	Vitamin B12	mcg	240	282,34	KC	1300,00	21,71	282,34	KC	1300,00	21,71	282,34	KC	1300,00	21,71	282,34	KC	1090,00	28,22	282,34	KC	1090,00	28,22
8	Vitamin K	mcg	1400	1646,40	20000,00	10000,00	18,29	1646,40	20000,00	10000,00	18,29	1646,40	20000,00	10000,00	18,29	1646,40	20000,00	10000,00	18,29	1646,40	20000,00	10000,00	18,29
9	Vitamin K2	mcg	1200	1411,20	KC	-	-	1411,20	KC	-	-	1411,20	KC	-	-	1411,20	KC	-	-	1411,20	KC	-	-
10	Vitamin B9	mcg	180	211,68	60000,00	1300,00	16,28	211,68	60000,00	1300,00	16,28	211,68	60000,00	1300,00	16,28	211,68	60000,00	1300,00	17,44	211,68	60000,00	1300,00	17,44
11	Vitamin B12	mcg	1,34	1,34	KC	2,40	55,86	1,34	KC	2,40	55,86	1,34	KC	2,40	55,86	1,34	KC	2,40	55,86	1,34	KC	2,40	55,86
12	Acid folic	mcg	40	47,04	600,00	-	-	47,04	600,00	-	-	47,04	600,00	-	-	47,04	600,00	-	-	47,04	600,00	-	-
13	Biotin	mcg	6	7,06	KC	-	-	7,06	KC	-	-	7,06	KC	-	-	7,06	KC	-	-	7,06	KC	-	-
14	Calcium (Ca)	mg	355	417,48	-	1000,00	41,75	417,48	-	1000,00	41,75	417,48	-	1000,00	41,75	417,48	-	1000,00	41,75	417,48	-	1000,00	41,75
15	Phosphor	mg	240	282,34	-	1250,00	22,98	282,34	-	1250,00	22,98	282,34	-	1250,00	22,98	282,34	-	1250,00	22,98	282,34	-	1250,00	22,98
16	Magnesi	mg	25	29,40	350,00	155,00	18,97	29,40	350,00	225,00	13,87	29,40	350,00	250,00	11,23	29,40	350,00	380,00	18,28	29,40	350,00	220,00	12,25
17	Sắt	mg	4,5	5,29	40,00	19,50	27,14	5,29	40,00	19,50	-	5,29	40,00	23,10	-	5,29	40,00	18,70	28,28	5,29	40,00	42,60	12,14
18	Kẽm	mg	2,35	2,76	23,00	9,70	28,49	2,76	23,00	9,70	28,49	2,76	23,00	9,70	28,49	2,76	23,00	7,80	28,43	2,76	23,00	7,80	28,43
19	Mangan	mg	11	12,94	9000,00	-	-	12,94	9000,00	-	-	12,94	9000,00	-	-	12,94	9000,00	-	-	12,94	9000,00	-	-
20	Selen	mcg	8	9,41	280,00	32,00	29,48	9,41	280,00	32,00	29,48	9,41	280,00	26,00	36,18	9,41	280,00	26,00	36,18	9,41	280,00	26,00	36,18
21	Natri	mg	84	98,78	-	-	-	98,78	-	-	-	98,78	-	-	-	98,78	-	-	-	98,78	-	-	-
22	Kali	mg	340	399,84	-	-	-	399,84	-	-	-	399,84	-	-	-	399,84	-	-	-	399,84	-	-	-
23	Đồng	mcg	21	24,70	600,00	120,00	28,58	24,70	600,00	150,00	-	24,70	600,00	150,00	-	24,70	600,00	120,00	28,58	24,70	600,00	150,00	-
24	Cholesterol	mg	230	270,48	-	-	-	270,48	-	-	-	270,48	-	-	-	270,48	-	-	-	270,48	-	-	-

Ghi chú: % DV: Mức đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng hàng ngày (tính bằng % mức đáp ứng) của lượng Vitamin và khoáng chất trung bình RNI được công bố trên nhãn sản phẩm tương ứng với lượng dinh dưỡng đề xuất. Mức khuyến nghị RNI theo phụ lục 1 của Thông tư 43/2014/TT-BYT ngày 24/11/2014 của Bộ Y tế.

(*) Không quy định bởi phụ lục hàng "Mức đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng khuyến nghị cho người Việt Nam" ban hành kèm theo Thông tư 43/2014/TT-BYT ngày 24/11/2014 của Bộ Y tế.

GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Tiến

**BẢNG TÌNH MỨC ĐÁP ỨNG NHU CẦU DINH DƯỠNG KHUYẾN NGHỊ VITAMIN
VÀ KHOẢNG CHẤT HÀNG NGÀY**

(Theo Thông tư 43/2014/TT-BYT ngày 24 tháng 11 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Y tế)
Sản phẩm: NUTRI COLOS EU GAIN TRÊN 18 TUỔI

RTT	Tên của BVY	Mức đáp ứng bảng 3 theo 50% R = 117,6	15-49 TUỔI				50-69 TUỔI				70-89 TUỔI				90-99 TUỔI			
			Tham PL.2 TT43/2014	Tham PL.1 TT43/2014	% đáp ứng	Ngày dùng 3 lần/ngày R = 117,6	Tham PL.2 TT43/2014	Tham PL.1 TT43/2014	% đáp ứng	Ngày dùng 3 lần/ngày R = 117,6	Tham PL.2 TT43/2014	Tham PL.1 TT43/2014	% đáp ứng	Ngày dùng 3 lần/ngày R = 117,6	Tham PL.2 TT43/2014	Tham PL.1 TT43/2014	% đáp ứng	Ngày dùng 3 lần/ngày R = 117,6
1	Vitamin A	IU	1000	5000,00	2000,00	58,80	1176,00	5000,00	2000,00	58,80	1176,00	5000,00	2000,00	58,80	1176,00	5000,00	2000,00	58,80
2	Vitamin B1	IU	160	4000,00	400,00	47,84	188,16	4000,00	400,00	47,84	188,16	4000,00	400,00	47,84	188,16	4000,00	400,00	47,84
3	Vitamin B2	IU	3	1111,11	13,33	26,46	3,33	1111,11	13,33	26,46	3,33	1111,11	13,33	26,46	3,33	1111,11	13,33	26,46
4	Vitamin B6	mg	16	18,82	99,00	-	18,82	99,00	-	18,82	99,00	99,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
5	Vitamin C	mg	32	2000,00	50,00	53,76	37,63	2000,00	50,00	53,76	37,63	2000,00	50,00	53,76	37,63	2000,00	50,00	53,76
6	Vitamin B12	mcg	160	188,16	1200,00	18,68	188,16	1200,00	18,68	188,16	1200,00	18,68	188,16	1200,00	18,68	188,16	1200,00	18,68
7	Vitamin B12	mcg	240	282,24	1300,00	21,71	282,24	1300,00	21,71	282,24	1300,00	21,71	282,24	1300,00	21,71	282,24	1300,00	21,71
8	Vitamin B12	mcg	1400	1646,40	16000,00	18,29	1646,40	16000,00	18,29	1646,40	16000,00	18,29	1646,40	16000,00	18,29	1646,40	16000,00	18,29
9	Vitamin B12	mcg	1200	1411,20	1000,00	-	1411,20	1000,00	-	1411,20	1000,00	-	1411,20	1000,00	-	1411,20	1000,00	-
10	Vitamin B12	mcg	180	211,68	10000,00	16,28	211,68	10000,00	16,28	211,68	10000,00	16,28	211,68	10000,00	16,28	211,68	10000,00	16,28
11	Vitamin B12	mcg	1,14	1,34	100,00	55,86	1,34	100,00	55,86	1,34	100,00	55,86	1,34	100,00	55,86	1,34	100,00	55,86
12	Acid folic	mcg	40	47,04	1000,00	-	47,04	1000,00	-	47,04	1000,00	-	47,04	1000,00	-	47,04	1000,00	-
13	Biotin	mcg	6	7,06	100,00	-	7,06	100,00	-	7,06	100,00	-	7,06	100,00	-	7,06	100,00	-
14	Calcium (Ca)	mg	335	417,48	700,00	59,64	417,48	700,00	59,64	417,48	700,00	59,64	417,48	700,00	59,64	417,48	700,00	59,64
15	Phosphorus	mg	240	282,24	700,00	40,32	282,24	700,00	40,32	282,24	700,00	40,32	282,24	700,00	40,32	282,24	700,00	40,32
16	Magnesium	mg	25	29,40	150,00	14,34	29,40	150,00	14,34	29,40	150,00	14,34	29,40	150,00	14,34	29,40	150,00	14,34
17	Salt	mg	4,5	5,29	45,00	18,30	5,29	45,00	18,30	5,29	45,00	18,30	5,29	45,00	18,30	5,29	45,00	18,30
18	K2O	mg	2,35	2,76	40,00	7,00	2,76	40,00	7,00	2,76	40,00	7,00	2,76	40,00	7,00	2,76	40,00	7,00
19	Magnesium	mg	11	12,94	11000,00	-	12,94	11000,00	-	12,94	11000,00	-	12,94	11000,00	-	12,94	11000,00	-
20	Sodium	mg	8	9,41	400,00	34,00	9,41	400,00	34,00	9,41	400,00	34,00	9,41	400,00	34,00	9,41	400,00	34,00
21	NaOH	mg	84	98,78	-	-	98,78	-	-	98,78	-	-	-	-	-	-	-	-
22	KOH	mg	340	399,84	-	-	399,84	-	-	399,84	-	-	-	-	-	-	-	-
23	Calcium	mg	21	24,70	1100,00	16,46	24,70	1100,00	16,46	24,70	1100,00	16,46	24,70	1100,00	16,46	24,70	1100,00	16,46
24	Control	mg	230	270,48	-	-	270,48	-	-	270,48	-	-	-	-	-	-	-	-

"Chú ý: % DV: Mức đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng hàng ngày (tính bằng % mức đáp ứng) của lượng Vitamin và khoáng chất trong chế độ ăn uống. Mức khuyến nghị RDI theo phụ lục "Mức đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng khuyến nghị cho người Việt Nam" ban hành kèm theo

(*) Không quá định mức phụ lục hàng "Mức đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng khuyến nghị cho người Việt Nam" ban hành kèm theo Thông tư số 43/2014/TT-BYT ngày 24/11/2014 của Bộ Y tế"

Hàng 100 ngày "Mức Đáp Ứng"
BỘ Y TẾ
CỘNG HÒA VIỆT NAM

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Đà

**BẢNG TÍNH MỨC ĐÁP ỨNG NHU CẦU DINH DƯỠNG KHUYẾN NGHỊ VITAMIN
VÀ KHOẢNG CHẤT HÀNG NGÀY**
(Theo Thông tư 43/2014/TT-BYT ngày 24 tháng 11 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Y tế)
Sản phẩm: NUTRI COLOS EU GAIN TỪ 4-9 TUỔI

STT	Tên chất tiêu	ĐVT	Mức cơ thể trong 100g	TRẺ EM							
				4-6 tuổi				7-9 tuổi			
				Ngày dùng (117.6g = 3 muỗng x 9.8g x 4 lần ăn / ngày)	Theo PL2 TT 43/2013	Theo PL1 TT 43/2014	% đáp ứng	Ngày dùng 117.6g = 4 muỗng x 9.8g x 3 lần ăn / ngày)	Theo PL2 TT 43/2013	Theo PL1 TT 43/2014	% đáp ứng
1	Vitamin A	IU	1000	1176	3000.00	1500.00	78	1176	3000.00	1666.67	70.56
2	Vitamin D3	IU	160	188.16	3000.00	200.00	94	188.16	3000.00	200.00	94.08
3	Vitamin E	IU	3	3.528	333.33	6.67	53	3.528	333.33	7.78	45.36
4	Vitamin K2(MK7)	mcg	16	18.816	KC	19.00	99	18.816	KC	24.00	78.40
5	Vitamin C	mg	32	37.632	650.00	30.00	125	37.632	650.00	35.00	107.52
6	Vitamin B1	mcg	160	188.16	KC	600.00	31	188.16	KC	900.00	20.91
7	Vitamin B2	mcg	240	282.24	KC	600.00	47	282.24	KC	900.00	31.36
8	Vitamin B3(Nicotinamid)	mcg	1400	1646.4	15000.00	8000.00	21	1646.4	15000.00	12000.00	13.72
9	Vitamin B5 (Acid Pantothenic)	mcg	1200	1411.2	KC	-	-	1411.2	KC	-	-
10	Vitamin B6	mcg	180	211.68	40000.00	600.00	35	211.68	40000.00	1000.00	21.17
11	Vitamin B12	mcg	1.14	1.34064	KC	1.20	112	1.34064	KC	1.80	74.48
12	Acid folic	mcg	40	47.04	400.00	-	-	47.04	400.00	-	-
13	Biotin (Vitamin H)	mcg	6	7.056	KC	-	-	7.056	KC	-	-
14	Calc (Canxi)	mg	355	417.48	-	600.00	70	417.48	-	700.00	59.64
15	Phospho	mg	240	282.24	-	500.00	56	282.24	-	500.00	56.45
16	Magnesi	mg	25	29.4	110.00	76.00	39	29.4	110.00	100.00	29.40
17	Sắt	mg	4.5	5.292	40.00	8.40	63	5.292	40.00	11.90	44.47
18	Kẽm	mg	2.35	2.7636	12.00	5.10	54	2.7636	12.00	5.60	40.35
19	Mangan	mcg	11	12.936	3000.00	-	-	12.936	3000.00	-	-
20	Selen	mcg	8	9.408	150.00	22.00	43	9.408	150.00	21.00	44.80
21	Natri	mg	84	98.784	-	-	-	98.784	-	-	-
22	Kali	mg	340	399.84	-	-	-	399.84	-	-	-
23	Iod(i-đ)	mcg	21	24.696	300.00	90.00	27	24.696	300.00	90.00	27.44
24	Chlorid	mg	230	270.48	-	-	-	270.48	-	-	-

Hưng Yên, ngày tháng năm 2023
BÀI DIỄN TỒ CHỨC CÁ NHÂN

(Ký tên, đóng dấu)

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Kiên